

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL  
TRADING PUBLIC**

*Mã số thuế 3200474316*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
cùng với báo cáo của kiểm toán viên độc lập*



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC**

705 đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 34

---



# CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC

705 đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200474316, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 705 đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Trần Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thảo Nhi	Thành viên
Ông Võ Thuận Hòa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thuận Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Thái Bình	Trưởng ban
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phan Đình Phúc Vinh	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Võ Văn Thắng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

909063  
CÔNG T  
H NHIỆM H  
KIỂM TO  
DFK  
IẾT N  
H-TP.

2004743  
CÔNG T  
CỔ PHẢ  
NH KH  
PITAL TR  
PUBLIC  
- TP. HỒ

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



**VÕ VĂN THẮNG**

Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2020



Số: 042/2020/BCKT.TC-DFK

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



**BUI VĂN BÔNG**

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2018-042-1

**TRỊNH HỒNG KHÁNH**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2792-2020-042-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.595.757.184</b>	<b>93.712.695.500</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3.1</b>	<b>547.999.928</b>	<b>143.061.839</b>
1. Tiền	111		547.999.928	143.061.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.230.711.000</b>	<b>89.452.691.687</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	-	89.417.591.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	8.765.711.000	35.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.5	54.465.000.000	100.187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3.6</b>	<b>52.347.036.618</b>	<b>3.484.195.988</b>
1. Hàng tồn kho	141		52.347.036.618	3.484.195.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>470.009.638</b>	<b>632.745.986</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	593.991	76.220.707
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		468.415.647	555.525.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.000.000	1.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.448.426.209</b>	<b>115.281.704.054</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.235.503.558</b>	<b>44.339.485.471</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.7	38.235.503.558	44.339.485.471
- Nguyên giá	222		49.246.150.278	53.009.350.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.010.646.720)	(8.669.864.807)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>3.2</b>	-	<b>67.500.619.048</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	58.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	10.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(999.380.952)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.212.922.651</b>	<b>3.441.599.535</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	3.212.922.651	3.441.599.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>158.044.183.393</b>	<b>208.994.399.554</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.925.914.136</b>	<b>66.300.312.579</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.925.914.136</b>	<b>66.300.312.579</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.9	3.165.380.000	46.708.625.412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.10	390.301.137	383.694.327
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.11	31.818.182	22.360.663
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.12	909.782.640	14.757.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.13	4.428.632.177	4.428.632.177
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>149.118.269.257</b>	<b>142.694.086.975</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>3.14</b>	<b>149.118.269.257</b>	<b>142.694.086.975</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.999.920.000	120.999.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.999.920.000	120.999.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.14	4.428.632.177	4.428.632.177
9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.14	23.689.717.080	17.265.534.798
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		17.265.534.798	10.229.085.793
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		6.424.182.282	7.036.449.005
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>158.044.183.393</b>	<b>208.994.399.554</b>



**TẠ TIẾN DŨNG**  
Người lập



**TẠ TIẾN DŨNG**  
Kế toán trưởng



**VÕ VĂN THẮNG**  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	145.161.504.686	131.310.011.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.2	28.220.000	1.080.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.133.284.686	130.230.011.939
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	136.428.880.694	119.688.726.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.704.403.992	10.541.285.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	85.394	20.142.548
7. Chi phí tài chính	22	4.5	(778.390.847)	767.459.584
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		220.882.446	274.542.551
8. Chi phí bán hàng	25	4.6	8.041.015	429.320.256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	1.516.101.921	1.906.344.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.958.737.297	7.458.303.529
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	4.8	1.144.253.878	38.160.198
13. Lợi nhuận khác	40		(1.144.253.878)	(38.160.198)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.814.483.419	7.420.143.331
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.9	390.301.137	383.694.326
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.424.182.282	7.036.449.005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.10	531	740
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-



**TẠ TIẾN DŨNG**  
Người lập



**TẠ TIẾN DŨNG**  
Kế toán trưởng



**VÕ VĂN THẮNG**  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.814.483.419	7.420.143.331
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.913.498.579	2.168.295.029
- Các khoản dự phòng	03		(999.380.952)	463.737.586
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		107.659	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.131.307.031	13.486.842
- Chi phí lãi vay	06		220.882.446	274.542.551
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.080.898.182	10.340.205.339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63.774.090.319	(41.123.324.113)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.862.840.630)	23.118.080.899
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.514.565.777)	25.587.838.645
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		304.303.600	92.488.987
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(227.243.109)	(275.871.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(383.694.327)	(1.122.520.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.861.453)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.841.913.195)</b>	<b>16.616.897.695</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(21.032.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.059.090.909	370.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.780.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.035.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.394	2.950.658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>32.094.176.303</b>	<b>(21.678.349.342)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.219.500.000	28.275.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.066.717.360)	(26.501.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.847.217.360)</b>	<b>1.773.500.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>405.045.748</b>	<b>(3.287.951.647)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		143.061.839	3.431.013.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(107.659)	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3.1</b>	<b>547.999.928</b>	<b>143.061.839</b>

TẠ TIẾN DŨNG  
Người lập

TẠ TIẾN DŨNG  
Kế toán trưởng

VÕ VĂN THẮNG  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200474316, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 705 đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 120.999.920.000 đồng; tương đương 12.099.992 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

<u>Chi tiết về vốn đầu tư chủ sở hữu</u>	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Tổng vốn đầu tư		120.099.992.000
Vốn góp đến thời điểm 31/12/2019		120.099.992.000
<u>Tên chủ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>VND</u>
Cổ đông	100%	120.099.992.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>120.099.992.000</b>

**Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất buôn bán cafe

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính (cho thuê kho hàng, nhà xưởng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào vào đầu (Bán buôn, bán lẻ phân bón);
- Bán buôn đồ uống;
- Đại lý (Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, đại lý ký gửi phân bón)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Buôn bán chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Bán buôn nguyên vật liệu phục vụ ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, gia cầm);
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn, bán lẻ hàng mỹ phẩm);



- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Trồng trọt;
- Lập dự án đầu tư nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông lâm sản.
- Kinh doanh Bất động sản

Trong năm 2019, các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất buôn bán cafe

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

##### Cấu trúc Công ty

- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần cà phê  
Thương Phú

Km 19 thôn Cọp, xã Hương Phùng, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị

##### Tổng số công nhân viên

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 15 nhân viên đang làm việc.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### **Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

**2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

**2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch

toán vào chi phí sử dụng của năm tài chính mà các chi phí đó được phát sinh trong các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được tính sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng.

Chi phí trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được tính theo quy định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí trả trước phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ vào tính chất, mức độ phân bổ dần vào chi phí

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ phân bổ không quá 3 năm

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất trả trước phân bổ theo thời hạn

Lợi thế kinh doanh phi

**2.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.16 Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**2.16 Doanh thu (tiếp theo)***Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.19 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 Các khoản thuế

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### Ưu đãi thuế

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty được miễn thuế TNDN trong 05 năm đầu từ năm 2010 đến năm 2014 và giảm 50% số thuế TNDN trong 09 năm tiếp theo quy định tại khoản 1 điều 11 và khoản 1 điều 12 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

## 2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

- Các công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	543.760.077	45.166.893
Tiền gửi ngân hàng (*)	4.239.851	97.894.946
	<b>547.999.928</b>	<b>143.061.839</b>

(\*) Chi tiết

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền VNĐ tại NH Viettinbank-Hoàng Mai	1.433.621	90.369.865
Tiền VNĐ tại NH ViettinBank( CN Hướng Hoá)	-	-
Tiền VNĐ tại NH VP Bank - CN Đông Đô	3.566	47.564
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng No Lao Bảo	1.107.145	1.107.145
Tiền USD BIDV Thanh trì 12910370003666	1.693.022	1.954.758
Tiền VNĐ BIDV Thanh trì 12910000566688	-	825.234
Tiền USD Ngân Hàng Hàng Hải CN Sở Giao Dịch	2.497	2.496
Tiền VNĐ Hàng Hải Sở Giao Dịch	-	3.587.884
	<b>4.239.851</b>	<b>97.894.946</b>

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Góp vốn đầu tư</b>			
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam (*)	Công ty con đến ngày 23/12/2019 đã bán	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần cà phê Avina (**)	Công ty được góp vốn đến ngày 24/12/2019 đã bán	-	10.500.000.000
		<b>-</b>	<b>68.500.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam giảm theo biên bản họp số 38A/2019/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 27/11/2019, quyết định số 50/2019/CPT-NQHĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 15/12/2019 thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần ở Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam cho ông Nguyễn Hữu Ái theo hợp đồng chuyển nhượng số 04/2019/HĐCNCP/MKCTP ngày 23/12/2019.

(\*\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần cà phê Avina giảm theo biên bản họp số 38A/2019/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 27/11/2019, quyết định số 50/2019/CPT-NQHĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 15/12/2019 thông qua việc chuyển nhượng cổ phần ở Công ty Cổ phần cà phê Avina cho ông Nguyễn Đình Tuấn theo hợp đồng chuyển nhượng số 05/2019/HĐCNCP/MKCTP ngày 24/12/2019.

## 3.3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	-	<b>89.417.591.500</b>
Công ty CP Cà phê Tây Bắc	-	1.386.000.000
Công ty CP Nông sản Nam Á	-	30.017.673.000
Công ty gia vị Hà Nội	-	8.969.100.000
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang	-	14.852.974.500
Hợp tác xã Cà phê Bích Thao Sơn La	-	17.766.224.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	16.425.620.000
	-	<b>89.417.591.500</b>

## 3.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>8.765.711.000</b>	<b>35.000.000</b>
- Ứng trước tiền mua nông sản cho người nông dân	8.643.211.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	122.500.000	35.000.000
	<b>8.765.711.000</b>	<b>35.000.000</b>

## 3.5 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>54.465.000.000</b>	-	<b>100.187</b>	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	100.187	-
Tạm ứng	17.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	37.465.000.000	-	-	-
Nguyễn Hữu Ái (*)	29.965.000.000	-	-	-
Nguyễn Đình Tuấn (**)	7.500.000.000	-	-	-
	<b>54.465.000.000</b>	-	<b>100.187</b>	-

(\*) Khoản phải thu của ông Nguyễn Hữu Ái là khoản còn phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam theo biên bản họp số 38A/2019/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 27/11/2019, quyết định số 50/2019/CPT-NQHĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 15/12/2019 và hợp đồng chuyển nhượng số 04/2019/HĐCNCP/MKCTP ngày 23/12/2019.

(\*\*) Khoản phải thu của ông Nguyễn Đình Tuấn là khoản còn phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần ở Công ty Cổ phần cà phê Avina theo biên bản họp số 38A/2019/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 27/11/2019, quyết định số 50/2019/CPT-NQHĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 15/12/2019 và hợp đồng chuyển nhượng số 05/2019/HĐCNCP/MKCTP ngày 24/12/2019.

## 3.6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	48.587.011.018	-	3.484.195.988	-
Hàng hoá	3.760.025.600	-	-	-
	<b>52.347.036.618</b>	<b>-</b>	<b>3.484.195.988</b>	<b>-</b>

## 3.7 Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục 01)

## 3.8 Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>593.991</b>	<b>76.220.707</b>
Công cụ dụng cụ	-	37.731.464
Phí đánh giá UTZ	-	30.333.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	593.991	8.155.909
b) <b>Dài hạn</b>	<b>3.212.922.651</b>	<b>3.441.599.535</b>
Chi phí thuê đất	3.095.760.285	3.181.786.816
Chi phí công cụ dụng cụ	37.603.326	76.109.992
Chi phí sửa chữa nhà máy	79.559.040	183.702.727
	<b>3.213.516.642</b>	<b>3.517.820.242</b>

## 3.9 Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>3.165.380.000</b>	<b>3.165.380.000</b>	<b>46.708.625.412</b>	<b>46.708.625.412</b>
Hồ Văn Kiệt	533.000.000	533.000.000	3.033.000.000	3.033.000.000
Hoàng Văn Dũng	-	-	9.960.367.500	9.960.367.500
Lư Văn Bưu	-	-	4.255.164.700	4.255.164.700
Lò Văn Thường	-	-	5.584.189.300	5.584.189.300
Trần Thanh Phong	-	-	9.082.631.300	9.082.631.300
Phải trả các đối tượng khác	1.500.000	1.500.000	10.894.362	10.894.362
Phải trả các bên có liên quan	2.630.880.000	2.630.880.000	14.782.378.250	14.782.378.250
	<b>3.165.380.000</b>	<b>3.165.380.000</b>	<b>46.708.625.412</b>	<b>46.708.625.412</b>

b) Phải trả các bên có liên quan được trình bày tại mục 10 của Thuyết minh báo cáo tài chính.



**3.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại phụ lục 02)****3.11 Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.818.182</b>	<b>22.360.663</b>
- Trích trước một số chi phí SXKD	31.818.182	-
- Trích trước tiền lãi vay	-	22.360.663
	<b>31.818.182</b>	<b>22.360.663</b>

**3.12 Vay và nợ thuê tài chính****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng tín dụng số 93/2018/HĐTD ngày 06/07/2018, phụ lục số 1701/2019/PL HĐTD ngày 17/01/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.415.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 909.782.640 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Thế chấp công trình trên đất số 181, tờ bản đồ số 41 thôn Cọp, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

- a) Chi tiết các khoản vay (Chi tiết tại phụ lục 03)
- b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan được trình bày tại mục 10 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

**3.13 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.428.632.177	4.428.632.177
	<b>4.428.632.177</b>	<b>4.428.632.177</b>

**3.14 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 04)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	120.999.920.000	100,00%	120.999.920.000
- Các cổ đông	100,00%	120.999.920.000	100,00%	120.999.920.000
	<b>100%</b>	<b>120.999.920.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.999.920.000</b>

3.14 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.999.920.000	120.999.920.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.999.920.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	20.999.920.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	120.999.920.000	120.999.920.000

d) **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.099.992	12.099.992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.099.992	12.099.992
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.099.992	12.099.992
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.099.992	12.099.992
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.099.992	12.099.992
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.428.632.177	4.428.632.177
	<b>4.428.632.177</b>	<b>4.428.632.177</b>

4. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**4.1 **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	145.161.504.686	131.310.011.939
	<b>145.161.504.686</b>	<b>131.310.011.939</b>

4.2 **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	28.220.000	1.080.000.000
	<b>28.220.000</b>	<b>1.080.000.000</b>

4.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	134.029.904.232	119.564.655.313
Các khoản chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ	2.398.976.462	124.070.989
	<b>136.428.880.694</b>	<b>119.688.726.302</b>

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	85.394	2.950.658
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	17.191.890
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>85.394</b>	<b>20.142.548</b>

4.5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	220.882.446	274.542.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	29.179.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	107.659	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)	(999.380.952)	463.737.586
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>(778.390.847)</b>	<b>767.459.584</b>

(\*) Hoàn nhập tổn thất đầu tư do trong năm doanh nghiệp đã bán toàn bộ cổ phần ở Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và Công ty Cổ phần cà phê Avina theo biên bản họp số 38A/2019/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 27/11/2019, quyết định số 50/2019/CPT-NQHĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 15/12/2019, hợp đồng chuyển nhượng số 04/2019/HĐCNCP/MKCTP ngày 23/12/2019 và hợp đồng chuyển nhượng số 05/2019/HĐCNCP/MKCTP ngày 24/12/2019

4.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	270.403.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	135.859.663
Chi phí khác bằng tiền	8.041.015	23.056.883
	<b>8.041.015</b>	<b>429.320.256</b>



## 4.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.465.064	204.899.727
Chi phí nhân viên	595.089.099	764.874.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.893.333	470.400.000
Thuế, phí, lệ phí	25.373.817	20.310.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.839.244	281.471.741
Chi phí khác bằng tiền	70.441.364	164.388.220
	<b>1.516.101.921</b>	<b>1.906.344.816</b>

## 4.8 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.131.392.425	16.437.500
Các khoản bị phạt	12.861.453	-
Chi phí khác	-	21.722.698
	<b>1.144.253.878</b>	<b>38.160.198</b>

## 4.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.814.483.419	7.420.143.331
Các khoản điều chỉnh tăng	991.539.313	253.743.185
- Chi phí không hợp lệ	89.039.313	21.722.698
- Tài sản có nguyên giá trên 1,6 tỷ	902.500.000	142.500.000
- Chi phí thuê được đất Quảng Trị	-	86.026.532
- Lãi đánh giá khoản mục có gốc ngoại tệ năm trước	-	3.493.954
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	7.806.022.732	7.673.886.516
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 5%)	<b>390.301.137</b>	<b>383.694.327</b>
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b>390.301.137</b>	<b>383.694.327</b>

4.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.424.182.282	7.036.449.005
Các khoản điều chỉnh	-	1.915.335.878
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	1.915.335.878
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.424.182.282	8.951.784.883
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.099.992	12.099.992
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>531</b>	<b>740</b>

5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	547.999.928	-	143.061.839	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.465.000.000	-	89.417.691.687	-
Đầu tư dài hạn	-	-	10.500.000.000	(999.380.952)
	<b>55.012.999.928</b>	<b>-</b>	<b>100.060.753.526</b>	<b>(999.380.952)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	909.782.640	14.757.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.165.380.000	46.708.625.412
Chi phí phải trả	31.818.182	22.360.663
	<b>4.106.980.822</b>	<b>61.487.986.075</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	547.999.928	-	-	547.999.928
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.465.000.000	-	-	54.465.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>55.012.999.928</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.012.999.928</b>



**5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Tại ngày 01/01/2019**

Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	143.061.839	143.061.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	-	-	89.417.691.687	89.417.691.687
Đầu tư dài hạn	-	-	9.500.619.048	9.500.619.048
	-	-	<b>99.061.372.574</b>	<b>99.061.372.574</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	909.782.640	-	-	909.782.640
Phải trả người bán, phải trả khác	3.165.380.000	-	-	3.165.380.000
Chi phí phải trả	31.818.182	-	-	31.818.182
	<b>4.106.980.822</b>	-	-	<b>4.106.980.822</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	14.757.000.000	-	-	14.757.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	46.708.625.412	-	-	46.708.625.412
Chi phí phải trả	22.360.663	-	-	22.360.663
	<b>61.487.986.075</b>	-	-	<b>61.487.986.075</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Cần trừ công nợ	19.516.200.000	-

**b) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-

**c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.219.500.000	-
--	---------------	---

**d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	17.066.717.360	-
---	----------------	---

**7. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**8. NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**9. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>
		VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty con đến ngày 23/12/2019 đã bán	2.630.880.000
<b>Trả tiền hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty con đến ngày 23/12/2019 đã bán	14.782.378.250
<b>Phải trả tiền vay</b>		
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty con đến ngày 23/12/2019 đã bán	17.066.717.360

**9. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Vay tiền**

Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty con đến ngày 23/12/2019 đã bán	50.000.000
--------------------------------	--	------------

**Trả tiền vay**

Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty con đến ngày 23/12/2019 đã bán	12.759.000.000
--------------------------------	--	----------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND

**Phải trả nhà cung cấp**

Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty con đến ngày 23/12/2019 đã bán	2.630.880.000	14.782.378.250
--------------------------------	--	---------------	----------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	99.000.000	108.000.000

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

TP. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2020



**TẠ TIẾN DŨNG**  
Người lập

**TẠ TIẾN DŨNG**  
Kế toán trưởng

**VÕ VĂN THẮNG**  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC**

705 đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Mẫu số B-09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Phụ lục 01**

**Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	36.098.259.369		11.955.890.909		3.978.654.545		976.545.455		53.009.350.278	
- Mua trong năm	-		-		-		-		-	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-		-	
- Tặng khác	-		-		-		-		-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-		-		-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(3.763.200.000)		-		(3.763.200.000)	
- Giảm khác	-		-		-		-		-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.098.259.369</b>		<b>11.955.890.909</b>		<b>215.454.545</b>		<b>976.545.455</b>		<b>49.246.150.278</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	3.793.570.336		3.237.457.506		1.317.326.515		321.510.450		8.669.864.807	
- Khấu hao trong kỳ	2.277.715.137		1.218.200.100		304.765.160		112.818.182		3.913.498.579	
- Tặng khác	-		-		-		-		-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-		-		-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(1.572.716.666)		-		(1.572.716.666)	
- Giảm khác	-		-		-		-		-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.071.285.473</b>		<b>4.455.657.606</b>		<b>49.375.009</b>		<b>434.328.632</b>		<b>11.010.646.720</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	32.304.689.033		8.718.433.403		2.661.328.030		655.035.005		44.339.485.471	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>30.026.973.896</b>		<b>7.500.233.303</b>		<b>166.079.536</b>		<b>542.216.823</b>		<b>38.235.503.558</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC**

705 đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính****Mẫu số B 09-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Phụ lục 02****Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	383.694.327	-	390.301.137	-	383.694.327	-	390.301.137	-	-	-	390.301.137
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-
	<b>1.000.000</b>	<b>383.694.327</b>	<b>394.301.137</b>	<b>394.301.137</b>	<b>387.694.327</b>	<b>387.694.327</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>390.301.137</b>	<b>390.301.137</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 03**

**Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>14.757.000.000</b>	<b>14.757.000.000</b>	<b>3.219.500.000</b>	<b>17.066.717.360</b>	<b>909.782.640</b>	<b>909.782.640</b>
- Công ty cổ phần Nasan Việt Nam	12.709.000.000	12.709.000.000	50.000.000	12.759.000.000	-	-
- Ngân hàng Maritime Bank CN Sở Giao Dịch	2.048.000.000	2.048.000.000	3.169.500.000	4.307.717.360	909.782.640	909.782.640
	<b>14.757.000.000</b>	<b>14.757.000.000</b>	<b>3.219.500.000</b>	<b>17.066.717.360</b>	<b>909.782.640</b>	<b>909.782.640</b>



**Phụ lục 04**

**Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>2.513.296.299</b>	<b>35.059.677.549</b>	<b>137.572.973.848</b>
Tăng vốn từ lợi nhuận	20.999.920.000	-	(20.999.920.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	7.036.449.005	7.036.449.005
Trích lập các quỹ	-	1.915.335.878	(3.830.671.756)	(1.915.335.878)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>120.999.920.000</b>	<b>4.428.632.177</b>	<b>17.265.534.798</b>	<b>142.694.086.975</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.999.920.000</b>	<b>4.428.632.177</b>	<b>17.265.534.798</b>	<b>142.694.086.975</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	6.424.182.282	6.424.182.282
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120.999.920.000</b>	<b>4.428.632.177</b>	<b>23.689.717.080</b>	<b>149.118.269.257</b>

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM**  
---oOo---

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
---oOo---

Số: 03/2020/CV-DFK

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

V/v: Đơn vị chuyển phát giao báo cáo kiểm  
toán trễ

**Kính gửi: - CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL  
TRADING PUBLIC**

Trước tiên Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam gửi lời chào và lời chúc tốt đẹp nhất tới Quý Công ty đã tin tưởng và lựa chọn Chúng tôi làm đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 cho Quý công ty.

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 042/2020/BCKT-DFK đã được Chúng tôi phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2020, nay chúng tôi xin được giải trình về lý do khách quan dẫn đến việc Quý công ty nhận báo cáo kiểm toán trễ so với dự kiến:

- Ngày 19 tháng 3 năm 2020, Công ty TNHH Kiểm toán DFK gửi báo cáo kiểm toán số 042/2020/BCKT-DFK phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2020 cho Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public.
- Ngày 25 tháng 3 năm 2020 Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public mới nhận được Báo cáo kiểm toán từ phía đơn vị chuyển phát, nguyên nhân chậm trễ do lỗi từ phía đơn vị chuyển phát.

Vì vậy đã dẫn đến việc Quý công ty nhận được báo cáo kiểm toán trễ so với dự kiến. Chúng tôi mong Quý công ty thông cảm cho vụ việc này.

Xin cảm ơn và trân trọng kính chào.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DFK VIỆT NAM**

Phó Giám đốc  
  
**BUI VĂN BÔNG**



Số: 10/2020/MK.CTP - CV

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2020

(V/v: Giải trình về ngày thực hiện công bố  
báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019)

**Kính gửi:** - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Trước tiên Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public gửi lời chào và lời chúc tốt đẹp nhất tới Quý Cơ quan.

Căn cứ theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay chúng tôi xin được giải trình về lý do khách quan dẫn đến việc chậm công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán như sau:

Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public đã hoàn thành công việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 và được Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam phát hành báo cáo kiểm toán số 042/2020/BCKT-DFK cho năm tài chính 2019 ghi nhận vào ngày 10 tháng 3 năm 2020.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020 Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public mới nhận được qua đường chuyển phát Báo cáo kiểm toán từ Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam. Nguyên nhân chậm thời gian nhận được báo cáo theo ý kiến của đơn vị kiểm toán là chuyển phát do nguyên nhân khách quan. Cụ thể: Ngày 19 tháng 3 năm 2020, Công ty TNHH Kiểm toán DFK mới thực hiện gửi báo cáo kiểm toán cho Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public tính theo dấu bưu điện.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public thực hiện công bố thông tin không đúng thời gian theo quy định ghi nhận là ngày phát hành trên Báo cáo kiểm toán do Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam phát hành.

Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public gửi công văn giải trình về nguyên nhân chậm công bố thông tin nếu căn cứ vào ngày phát hành được ghi nhận trên báo cáo kiểm toán so với ngày thực tế thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Về thực tế, Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public, thực hiện nhận và công bố thông tin báo cáo kiểm toán trong vòng 05 ngày làm việc.





Rất mong nhận được sự hỗ trợ và tiếp nhận, chấp nhận ngày công bố thông tin của Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public là hoàn toàn đúng theo quy định về thời gian công bố thông tin của công ty niêm yết.

Theo đó, thông tin về báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public đã được kiểm toán được công bố thông tin vào ngày 30/03/2020.

Xin trân trọng cảm ơn Quý cơ quan!

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**VÕ VĂN THẮNG**

